11313000050000	DVV/Sc-16x0.5 (16x1/0.8) -0,6/1kV	mét	37.400	41.140
11313000075000	DVV/Sc-16x0.75 (16x1/0.97) -0,6/1kV	mét	46.400	51.040
11313000100001	DVV/Sc-16x1 (16x7/0.425) -0,6/1kV	mét	59.200	65.120
11313000150001	DVV/Sc-16x1.5 (16x7/0.52) -0,6/1kV	mét	74.000	81.400
11313000250001	DVV/Sc-16x2.5 (16x7/0.67) -0,6/1kV	mét	108.200	119.020
11313000400001	DVV/Sc-16x4 (16x7/0.85) -0,6/1kV	mét	165.200	181.720
11313000600001	DVV/Sc-16x6 (16x7/1.04) -0,6/1kV	mét	232.300	255.530
11313001000000	DVV/Sc-16x10 (16x7/1.35) -0,6/1kV	mét	366.800	403.480
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11316000050000	DVV/Sc-19x0.5 (19x1/0.8) -0,6/1kV	mét	41.600	45.760
11316000075001	DVV/Sc-19x0.75 (19x1/0.97) -0,6/1kV	mét	53.600	58.960
11316000100001	DVV/Sc-19x1 (19x7/0.425) -0,6/1kV	mét	69.600	76.560
11316000150001	DVV/Sc-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV	mét	87.400	96.140
11316000250001	DVV/Sc-19x2.5 (19x7/0.67) -0,6/1kV	mét	125.200	137.720
11316000400001	DVV/Sc-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV	mét	192.600	211.860
11316000600001	DVV/Sc-19x6 (19x7/1.04) -0,6/1kV	mét	271.900	299.090
11316001000000	DVV/Sc-19x10 (19x7/1.35) -0,6/1kV	mét	431.700	474.870
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11319000050000	DVV/Sc-24x0.5 (24x1/0.8) -0,6/1kV	mét	52.500	57.750
11319000075000	DVV/Sc-24x0.75 (24x1/0.97) -0,6/1kV	mét	65.700	72.270
11319000100001	DVV/Sc-24x1 (24x7/0.425) -0,6/1kV	mét	85.300	93.830
11319000150001	DVV/Sc-24x1.5 (24x7/0.52) -0,6/1kV	mét	108.000	118.800
11319000250001	DVV/Sc-24x2.5 (24x7/0.67) -0,6/1kV	mét	159.100	175.010
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11321000050000	DVV/Sc-27x0.5 (27x1/0.8) -0,6/1kV	mét	58.400	64.240
11321000075000	DVV/Sc-27x0.75 (27x1/0.97) -0,6/1kV	mét	71.800	78.980
11321000100001	DVV/Sc-27x1 (27x7/0.425) -0,6/1kV	mét	93.600	102.960
11321000150001	DVV/Sc-27x1.5 (27x7/0.52) -0,6/1kV	mét	118.900	130.790
11321000250001	DVV/Sc-27x2.5 (27x7/0.67) -0,6/1kV	mét	176.100	193.710
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11322000050000	DVV/Sc-30x0.5 (30x1/0.8) -0,6/1kV	mét	63.300	69.630
11322000075000	DVV/Sc-30x0.75 (30x1/0.97) -0,6/1kV	mét	78.200	86.020
11322000100001	DVV/Sc-30x1 (30x7/0.425) -0,6/1kV	mét	102.800	113.080
11322000150001	DVV/Sc-30x1.5 (30x7/0.52) -0,6/1kV	mét	130.400	143.440
11322000250001	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV	mét	193.600	212.960
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11325000050000	DVV/Sc-37x0.5 (37x1/0.8) -0,6/1kV	mét	74.300	81.730
11325000075000	DVV/Sc-37x0.75 (37x1/0.97) -0,6/1kV	mét	94.300	103.730
11325000100001	DVV/Sc-37x1 (37x7/0.425) -0,6/1kV	mét	125.400	137.940
11325000150001	DVV/Sc-37x1.5 (37x7/0.52) -0,6/1kV	mét	156.500	172.150
1325000250001	DVV/Sc-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV	mét	233.800	257.180

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 14
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(3)	(4)
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
12104002500000	CXV-25-12/20(24) kV	mét	84.800	93.280
12104003500000	CXV-35-12/20(24) kV	mét	108.900	119.790
12104005000001	CXV-50-12/20(24) kV	mét	140.600	154.660
12104007000000	CXV-70-12/20(24) kV	mét	190.800	209.880
12104009500000	CXV-95-12/20(24) kV	mét	254.400	279.840
12104012000001	CXV-120-12/20(24) kV	mét	314.800	346.280
12104015000000	CXV-150-12/20(24) kV	mét	379.100	417.010
12104018500000	CXV-185-12/20(24) kV	mét	466.500	513.150
12104024000000	CXV-240-12/20(24) kV	mét	602.300	662.530
12104030000000	CXV-300-12/20(24) kV	mét	746.600	821.260
12104040000001	CXV-400-12/20(24) kV	mét	942.400	1.036.640
12104050000001	CXV-500-12/20(24) kV	mét	1.175.400	1.292.940
12104063000000	CXV-630-12/20(24) kV	mét	1.501.900	1.652.090
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
12196002500000	CX1V-25-12/20(24) kV	mét	92.500	101.750
12196003500000	CX1V-35-12/20(24) kV	mét	118.000	129.800
12196005000001	CX1V-50-12/20(24) kV	mét	149.500	164.450
12196007000000	CX1V-70-12/20(24) kV	mét	201.500	221.650
12196009500000	CX1V-95-12/20(24) kV	mét	265.000	291.500
12196012000000	CX1V-120-12/20(24) kV	mét	326.100	358.710
12196015000000	CX1V-150-12/20(24) kV	mét	391.100	430.210
12196018500000	CX1V-185-12/20(24) kV	mét	480.300	528.330
12196024000001	CX1V-240-12/20(24) kV	mét	617.400	679.140
12196030000000	CX1V-300-12/20(24) kV	mét	762.600	838.860
12196040000000	CX1V-400-12/20(24) kV	mét	960.800	1.056.880
12196050000000	CX1V-500-12/20(24) kV	mét	1.195.800	1.315.380
12196050000000	CX1V-630-12/20(24) kV	mét	1.525.000	1.677.500
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
121B1002500000	CX1V/WBC-25-12/20(24) kV	mét	92.800	102.080
121B1003500000	CX1V/WBC-35-12/20(24) kV	mét	118.300	130.130
121B1005000001	CX1V/WBC-50-12/20(24) kV	mét	150.900	165.990
121B1007000000	CX1V/WBC-70-12/20(24) kV	mét	203.400	223.740
121B1009500000	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	267.600	294.360
121B1012000000	CX1V/WBC-120-12/20(24) kV	mét	330.000	363.000
121B1015000000	CX1V/WBC-150-12/20(24) kV	mét	396.100	435.710
121B1018500000	CX1V/WBC-185-12/20(24) kV	mét	486.300	534.930
121B1024000000	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	626.100	688.710
121B1030000000	CX1V/WBC-300-12/20(24) kV	mét	773.500	850.850
121B1040000000	CX1V/WBC-400-12/20(24) kV	mét	975.300	1.072.830
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách			

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM M.S.D.N: 4300981564 - C.T.C.P QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
~~~~~

	điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)			
12121002500000	CXV/S-25-12/20(24) kV	mét	132.100	145.310
12121003500000	CXV/S-35-12/20(24) kV	mét	158.800	174.680
12121005000001	CXV/S-50-12/20(24) kV	mét	193.900	213.290
12121007000000	CXV/S-70-12/20(24) kV	mét	246.400	271.040
12121009500000	CXV/S-95-12/20(24) kV	mét	312.600	343.860
12121012000000	CXV/S-120-12/20(24) kV	mét	372.900	410.190
12121015000000	CXV/S-150-12/20(24) kV	mét	442.400	486.640
12121018500000	CXV/S-185-12/20(24) kV	mét	530.100	583.110
12121024000000	CXV/S-240-12/20(24) kV	mét	666.900	733.590
12121030000000	CXV/S-300-12/20(24) kV	mét	814.000	895.400
12121040000000	CXV/S-400-12/20(24) kV	mét	1.014.000	1.115.400
12121050000000	CXV/S-500-12/20(24) kV	mét	1.266.800	1.393.480
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			
12123002500000	CXV/SE-3x25-12/20(24) kV	mét	424.000	466.400
12123003500000	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	505.900	556.490
12123005000001	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	609.000	669.900
12123007000000	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	779.900	857.890
12124009500000	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	985.000	1.083.500
12123012000000	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	1.172.100	1.289.310
12123015000000	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	1.391.400	1.530.540
12123018500000	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	1.665.500	1.832.050
12123024000000	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	2.085.100	2.293.610
12123030000000	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	2.536.000	2.789.600
12123040000001	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	3.152.600	3.467.860
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
12125002500000	CXV/S-DATA-25-12/20(24) kV	mét	166.500	183.150
12125003500000	CXV/S-DATA-35-12/20(24) kV	mét	196.300	215.930
12125005000001	CXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	232.600	255.860
12125007000000	CXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	290.000	319.000
12125009500000	CXV/S-DATA-95-12/20(24) kV	mét	358.300	394.130
12125012000000	CXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	421.500	463.650
12125015000000	CXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	517.400	569.140
12125018500000	CXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	584.400	642.840
12125024000000	CXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	739.300	813.230
12125030000000	CXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	877.500	965.250
12125040000000	CXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	1.084.400	1.192.840
12125050000000	CXV/S-DATA-500-12/20(24) kV	mét	1.343.800	1.478.180
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
12127002500000	CXV/SE-DSTA-3x25-12/20(24) kV	mét	497.600	547.360
12127003500000	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	586.100	644.710
12127005000001	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	699.400	769.340
12127007000000	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	877.900	965.690
12127009500000	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.093.900	1.203.290
12127012000000	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.287.800	1.416.580
12127015000000	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	1.586.500	1.745.150
12127018500000	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	1.799.900	1.979.890
12127024000000	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	2.315.600	2.547.160
12127030000000	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	2.745.600	3.020.160
12127040000000	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	3.386.300	3.724.930

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300381284 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
12129002500000	CXV/S-AWA-25-12/20(24) kV	mét	168.500	185.350
12129003500000	CXV/S-AWA-35-12/20(24) kV	mét	198.600	218.460
12129005000001	CXV/S-AWA-50-12/20(24) kV	mét	233.900	257.290
12129007000000	CXV/S-AWA-70-12/20(24) kV	mét	300.000	330.000
12129009500000	CXV/S-AWA-95-12/20(24) kV	mét	368.800	405.680
12129012000000	CXV/S-AWA-120-12/20(24) kV	mét	432.100	475.310
12129015000000	CXV/S-AWA-150-12/20(24) kV	mét	527.900	580.690
12129018500000	CXV/S-AWA-185-12/20(24) kV	mét	595.500	655.050
12129024000000	CXV/S-AWA-240-12/20(24) kV	mét	752.900	828.190
12129030000000	CXV/S-AWA-300-12/20(24) kV	mét	905.800	996.380
12129040000000	CXV/S-AWA-400-12/20(24) kV	mét	1.113.300	1.224.630
12129050000000	CXV/S-AWA-500-12/20(24) kV	mét	1.373.800	1.511.180
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)			
12131003500000	CXV/SE-SWA-3x35-12/20(24) kV	mét	681.600	749.760
12131005000001	CXV/SE-SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	794.500	873.950
12131007000000	CXV/SE-SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	933.000	1.026.300
12131009500000	CXV/SE-SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.216.300	1.337.930
12131012000000	CXV/SE-SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.459.000	1.604.900
12131015000000	CXV/SE-SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	1.748.800	1.923.680
12131018500000	CXV/SE-SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	1.990.000	2.189.000
12131024000000	CXV/SE-SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	2.460.800	2.706.880
12131030000000	CXV/SE-SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	2.913.300	3.204.630
12131040000000	CXV/SE-SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	3.452.000	3.797.200

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 15
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(3)	(4)
	Dây nhôm trần xoắn:(A-TCVN)			
	Dây nhôm trần xoắn A có tiết diện < , = 50mm2	Kg	79.200	87.120
	Dây nhôm trần xoắn A có tiết diện > 50 đến = 150 mm2	Kg	75.200	82.720
	Dây nhôm trần xoắn A có tiết diện > 150 mm2	Kg	76.400	84.040
	Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)			
	Dây nhôm lõi thép các loại < , = 50 mm2	Kg	60.400	66.440
	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95 mm2	Kg	60.000	66.000
	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240 mm2	Kg	61.900	68.090
	Dây nhôm lõi thép các loại > 240 mm2	Kg	65.000	71.500
	Dây điện lực (AV) -0.6/1kV			
20403001600000	AV-16-0,6/1kV	mét	5.610	6.171
20403002500000	AV-25-0,6/1kV	mét	8.200	9.020
20403003500000	AV-35-0,6/1kV	mét	10.700	11.770
20403005000001	AV-50-0,6/1kV	mét	15.780	17.358
20403007000000	AV-70-0,6/1kV	mét	20.500	22.550
20403009500000	AV-95-0,6/1kV	mét	27.300	30.030
20403012000000	AV-120-0,6/1kV	mét	33.500	36.850
20403015000000	AV-150-0,6/1kV	mét	42.300	46.530
20403018500000	AV-185-0,6/1kV	mét	51.000	56.100
20403024000000	AV-240-0,6/1kV	mét	65.900	72.490
20403030000001	AV-300-0,6/1kV	mét	82.500	90.750
20403040000000	AV-400-0,6/1kV	mét	105.100	115.610
20403050000000	AV-500-0,6/1kV	mét	127.600	140.360
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)			
20801001600000	LV-ABC-2x16-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	13.660	15.026
20801002500000	LV-ABC-2x25-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	18.420	20.262
20801003500000	LV-ABC-2x35-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	23.500	25.850
20801005000000	LV-ABC-2x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	33.400	36.740
20801007000000	LV-ABC-2x70-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	43.700	48.070
20801009500000	LV-ABC-2x95-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	57.400	63.140
20801012000000	LV-ABC-2x120-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	72.500	79.750
20801015000001	LV-ABC-2x150-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	88.100	96.910
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)			
20802001600000	LV-ABC-3x16-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	19.700	21.670
20802002500000	LV-ABC-3x25-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	26.800	29.480
20802003500000	LV-ABC-3x35-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	34.300	37.730
20802005000000	LV-ABC-3x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	47.000	51.700
20802007000000	LV-ABC-3x70-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	63.000	69.300
20802009500000	LV-ABC-3x95-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	84.700	93.170
20802012000000	LV-ABC-3x120-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	106.400	117.040
20802015000001	LV-ABC-3x150-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	129.300	142.230
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)			
20803001600000	LV-ABC-4x16-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	25.900	28.490
20803002500000	LV-ABC-4x25-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	35.300	38.830

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
~~~~~

20803003500000	LV-ABC-4x35-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	45.300	49.830
20803005000000	LV-ABC-4x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	61.200	67.320
20803007000000	LV-ABC-4x70-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	83.300	91.630
20803009500000	LV-ABC-4x95-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	111.300	122.430
20803012000000	LV-ABC-4x120-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	141.000	155.100
20803015000000	LV-ABC-4x150-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	171.200	188.320
	Dây thép trần xoắn: (GSW)			
30101003500001	GSW-35-240	Kg	33.000	36.300

M.S.D.N: 0300381544 C.T.C. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 16
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(3)	(4)
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
20601001000000	AXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	6.750	7.425
20616001600000	AXV-16-0,6/1kV	mét	8.820	9.702
20616002500000	AXV-25-0,6/1kV	mét	12.170	13.387
20616003500000	AXV-35-0,6/1kV	mét	15.060	16.566
20616005000001	AXV-50-0,6/1kV	mét	20.900	22.990
20616007000000	AXV-70-0,6/1kV	mét	25.800	28.380
20616009500000	AXV-95-0,6/1kV	mét	34.300	37.730
20616012000000	AXV-120-0,6/1kV	mét	43.500	47.850
20616015000000	AXV-150-0,6/1kV	mét	52.000	57.200
20616018500000	AXV-185-0,6/1kV	mét	62.200	68.420
20616024000000	AXV-240-0,6/1kV	mét	79.500	87.450
20616030000001	AXV-300-0,6/1kV	mét	99.000	108.900
20616040000000	AXV-400-0,6/1kV	mét	125.300	137.830
20616050000000	AXV-500-0,6/1kV	mét	150.500	165.550
20616063000000	AXV-630-0,6/1kV	mét	184.200	202.620
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
20643001600000	AXV- 2x16-0,6/1kV	mét	27.700	30.470
20643002500000	AXV- 2x25-0,6/1kV	mét	35.700	39.270
20643003500000	AXV- 2x35-0,6/1kV	mét	42.000	46.200
20643005000001	AXV- 2x50-0,6/1kV	mét	55.500	61.050
20643007000000	AXV- 2x70-0,6/1kV	mét	67.600	74.360
20643009500000	AXV- 2x95-0,6/1kV	mét	88.400	97.240
20643012000000	AXV- 2x120-0,6/1kV	mét	108.900	119.790
20643015000000	AXV- 2x150-0,6/1kV	mét	133.300	146.630
20643018500000	AXV- 2x185-0,6/1kV	mét	160.100	176.110
20643024000000	AXV- 2x240-0,6/1kV	mét	202.700	222.970
20643030000000	AXV- 2x300-0,6/1kV	mét	251.900	277.090
20643040000000	AXV- 2x400-0,6/1kV	mét	325.800	358.380
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
20644001600000	AXV-3x16-0,6/1kV	mét	33.100	36.410
20644002500000	AXV-3x25-0,6/1kV	mét	42.900	47.190
20644003500000	AXV-3x35-0,6/1kV	mét	51.400	56.540
20632005000001	AXV-3x50-0,6/1kV	mét	70.100	77.110
20644007000000	AXV-3x70-0,6/1kV	mét	87.500	96.250
20644009500000	AXV-3x95-0,6/1kV	mét	114.500	125.950
20644012000000	AXV-3x120-0,6/1kV	mét	138.800	152.680
20644015000000	AXV-3x150-0,6/1kV	mét	173.500	190.850
20603018500000	AXV-3x185-0,6/1kV	mét	206.000	226.600
20644024000000	AXV-3x240-0,6/1kV	mét	263.300	289.630
20644030000000	AXV-3x300-0,6/1kV	mét	325.900	358.490
20644040000000	AXV-3x400-0,6/1kV	mét	414.900	456.390
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
20645001600000	AXV-4x16-0,6/1kV	mét	39.900	43.890

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH
~~~~~

20645002500000	AXV-4x25-0,6/1kV	mét	53.000	58.300
20645003500000	AXV-4x35-0,6/1kV	mét	64.600	71.060
20645005000001	AXV-4x50-0,6/1kV	mét	90.100	99.110
20645007000000	AXV-4x70-0,6/1kV	mét	110.600	121.660
20645009500000	AXV-4x95-0,6/1kV	mét	148.300	163.130
20645012000000	AXV-4x120-0,6/1kV	mét	183.500	201.850
20645015000000	AXV-4x150-0,6/1kV	mét	228.300	251.130
20645018500000	AXV-4x185-0,6/1kV	mét	271.400	298.540
20645024000000	AXV-4x240-0,6/1kV	mét	349.900	384.890
20645030000000	AXV-4x300-0,6/1kV	mét	434.500	477.950
20645040000000	AXV-4x400-0,6/1kV	mét	552.500	607.750

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 17
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(3)	(4)
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DATA-1R-0,6/1kV)			
20621001600000	AXV/DATA-16-0,6/1kV	mét	27.000	29.700
20621002500000	AXV/DATA-25-0,6/1kV	mét	33.100	36.410
20621003500000	AXV/DATA-35-0,6/1kV	mét	37.400	41.140
20621005000001	AXV/DATA-50-0,6/1kV	mét	45.500	50.050
20621007000000	AXV/DATA-70-0,6/1kV	mét	51.000	56.100
20621009500000	AXV/DATA-95-0,6/1kV	mét	62.700	68.970
20621012000000	AXV/DATA-120-0,6/1kV	mét	72.200	79.420
20621015000000	AXV/DATA-150-0,6/1kV	mét	85.100	93.610
20621018500000	AXV/DATA-185-0,6/1kV	mét	98.800	108.680
20621024000000	AXV/DATA-240-0,6/1kV	mét	120.300	132.330
20621030000000	AXV/DATA-300-0,6/1kV	mét	145.500	160.050
20621040000000	AXV/DATA-400-0,6/1kV	mét	177.500	195.250
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-2R-0,6/1kV)			
20647001600000	AXV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	41.600	45.760
20647002500000	AXV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	51.300	56.430
20647003500000	AXV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	59.300	65.230
20647005000001	AXV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	72.800	80.080
20647007000000	AXV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	91.800	100.980
20647009500000	AXV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	135.300	148.830
20647012000000	AXV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	161.700	177.870
20647015000000	AXV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	192.600	211.860
20647018500000	AXV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	227.100	249.810
20647024000000	AXV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	279.800	307.780
20647030000000	AXV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	341.900	376.090
20647040000000	AXV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	422.900	465.190
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-3R-0,6/1kV)			
20648001600000	AXV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	47.700	52.470
20648002500000	AXV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	59.900	65.890
20648003500000	AXV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	69.200	76.120
20648005000001	AXV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	93.200	102.520
20648007000000	AXV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	132.100	145.310
20648009500000	AXV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	166.600	183.260
20648012000000	AXV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	198.000	217.800
20648015000000	AXV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	240.400	264.440
20648018500000	AXV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	280.400	308.440
20648024000000	AXV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	356.400	392.040
20648030000000	AXV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	422.100	464.310
20648040000000	AXV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	566.400	623.040
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-4R-0,6/1kV)			
20649001600000	AXV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	55.200	60.720
20649002500000	AXV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	70.800	77.880
20649003500000	AXV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	84.300	92.730
20649005000001	AXV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	130.200	143.220
20649007000000	AXV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	159.200	175.120

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM M.S.D.N: 0300381584 C.T.C.P QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
~~~~~

20649009500000	AXV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	206.600	227.260
20649012000000	AXV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	250.200	275.220
20649015000000	AXV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	305.600	336.160
20649018500000	AXV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	355.400	390.940
20649024000000	AXV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	452.800	498.080
20649030000000	AXV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	587.900	646.690
20649040000000	AXV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	726.500	799.150
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-(3+1)R-0,6/1kV)			
20638001600001	AXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	53.100	58.410
2065000250000	AXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV	mét	66.300	72.930
20650005000000	AXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	mét	110.600	121.660
20650005000001	AXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV	mét	114.000	125.400
20650007000000	AXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV	mét	152.200	167.420
20650007000001	AXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV	mét	152.800	168.080
20650009500000	AXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV	mét	193.200	212.520
20650009500001	AXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV	mét	201.900	222.090
20650012000000	AXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	231.200	254.320
20650012000001	AXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	240.800	264.880
20650015000000	AXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	279.700	307.670
20650015000001	AXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	290.700	319.770
20650018500000	AXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	331.300	364.430
20650018500001	AXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	mét	341.200	375.320
20650024000000	AXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	410.200	451.220
20650024000001	AXV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	425.500	468.050
20650024000002	AXV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	439.400	483.340
20650030000002	AXV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	504.500	554.950
20650030000003	AXV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	518.000	569.800
20650040000000	AXV/DSTA-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	666.800	733.480
20650040000001	AXV/DSTA-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	688.600	757.460

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 18
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(3)	(4)
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
216F5002500000	AX1V-25-12/20(24) kV	mét	44.400	48.840
216F5003500000	AX1V-35-12/20(24) kV	mét	50.400	55.440
216F5005000001	AX1V-50-12/20(24) kV	mét	58.300	64.130
216F5007000000	AX1V-70-12/20(24) kV	mét	69.000	75.900
216F5009500000	AX1V-95-12/20(24) kV	mét	81.600	89.760
216F5012000000	AX1V-120-12/20(24) kV	mét	91.800	100.980
216F5015000000	AX1V-150-12/20(24) kV	mét	106.100	116.710
216F5018500000	AX1V-185-12/20(24) kV	mét	119.000	130.900
216F5024000000	AX1V-240-12/20(24) kV	mét	141.800	155.980
216F5030000001	AX1V-300-12/20(24) kV	mét	166.500	183.150
216F5040000000	AX1V-400-12/20(24) kV	mét	193.900	213.290
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột nhôm,có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
216G4002500000	AX1V/WBC-25-12/20(24) kV	mét	46.000	50.600
216G4003500000	AX1V/WBC-35-12/20(24) kV	mét	52.600	57.860
216G4005000001	AX1V/WBC-50-12/20(24) kV	mét	62.000	68.200
216G4007000000	AX1V/WBC-70-12/20(24) kV	mét	72.100	79.310
216G4009500000	AX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	87.400	96.140
216G4012000000	AX1V/WBC-120-12/20(24) kV	mét	99.800	109.780
216G4015000000	AX1V/WBC-150-12/20(24) kV	mét	119.100	131.010
216G4018500000	AX1V/WBC-185-12/20(24) kV	mét	135.500	149.050
216G4024000000	AX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	168.800	185.680
216G4030000000	AX1V/WBC-300-12/20(24) kV	mét	193.500	212.850
216G4040000000	AX1V/WBC-400-12/20(24) kV	mét	240.100	264.110
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , vỏ PVC)			
21634002500000	AXV/S-25-12/20(24) kV	mét	88.900	97.790
21634003500000	AXV/S-35-12/20(24) kV	mét	96.000	105.600
21634005000001	AXV/S-50-12/20(24) kV	mét	105.900	116.490
21634007000000	AXV/S-70-12/20(24) kV	mét	118.800	130.680
21634009500000	AXV/S-95-12/20(24) kV	mét	134.600	148.060
21634012000000	AXV/S-120-12/20(24) kV	mét	147.500	162.250
21634015000000	AXV/S-150-12/20(24) kV	mét	164.900	181.390
21634018500000	AXV/S-185-12/20(24) kV	mét	182.000	200.200
21634024000001	AXV/S-240-12/20(24) kV	mét	209.100	230.010
21634030000000	AXV/S-300-12/20(24) kV	mét	238.500	262.350
21634040000000	AXV/S-400-12/20(24) kV	mét	274.600	302.060
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi , vỏ PVC)			
21636005000001	AXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	347.400	382.140

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - M.S.D.N: 0300945564 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
~~~~~

21636007000000	AXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	390.400	429.440
21636009500000	AXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	443.300	487.630
21636012000000	AXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	487.600	536.360
21636015000000	AXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	554.400	609.840
21636018500000	AXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	609.600	670.560
21636024000001	AXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	701.100	771.210
21636030000000	AXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	793.300	872.630
21636040000000	AXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	914.500	1.005.950
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , giáp băng nhôm bảo vệ , vỏ PVC)			
21638005000001	AXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	146.000	160.600
21638007000000	AXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	160.500	176.550
21638009500000	AXV/S-DATA-95-12/20(24) kV	mét	178.000	195.800
21638012000000	AXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	193.800	213.180
21638015000000	AXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	215.600	237.160
21638018500000	AXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	233.000	256.300
21638024000000	AXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	265.400	291.940
21638030000000	AXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	297.500	327.250
21638040000000	AXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	339.500	373.450
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ , vỏ PVC)			
21640005000001	AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	439.400	483.340
21640007000000	AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	488.100	536.910
21640009500000	AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	551.800	606.980
21640012000000	AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	602.600	662.860
21640015000001	AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	680.400	748.440
21640018500000	AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	768.800	845.680
21640024000001	AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	894.900	984.390
21640030000000	AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	1.000.500	1.100.550
21640040000000	AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.145.100	1.259.610
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , giáp sợi nhôm bảo vệ , vỏ PVC)			
21642005000001	AXV/S-AWA-50-12/20(24) kV	mét	154.400	169.840
21642007000000	AXV/S-AWA-70-12/20(24) kV	mét	170.600	187.660
21642009500000	AXV/S-AWA-95-12/20(24) kV	mét	188.600	207.460
21642012000000	AXV/S-AWA-120-12/20(24) kV	mét	204.500	224.950
21642015000000	AXV/S-AWA-150-12/20(24) kV	mét	226.300	248.930
21642018500000	AXV/S-AWA-185-12/20(24) kV	mét	244.100	268.510
21642024000000	AXV/S-AWA-240-12/20(24) kV	mét	285.500	314.050
21642030000000	AXV/S-AWA-300-12/20(24) kV	mét	325.900	358.490
21642040000000	AXV/S-AWA-400-12/20(24) kV	mét	368.500	405.350
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ , vỏ PVC)			
21644005000001	AXV/SE-SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	533.600	586.960
21644007000000	AXV/SE-SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	590.800	649.880
21644009500000	AXV/SE-SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	700.900	770.990
21644012000000	AXV/SE-SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	767.600	844.360
21644015000000	AXV/SE-SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	852.400	937.640
21644018500000	AXV/SE-SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	926.100	1.018.710
21644024000000	AXV/SE-SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	1.039.600	1.143.560

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

21644030000000	AXV/SE-SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	1.156.500	1.272.150
21644040000000	AXV/SE-SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.310.600	1.441.660
	Cáp trung thế treo-12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE,vỏ PVC)			
216B5002500001	AsXV-25/4,2-12/20(24) kV	mét	40.800	44.880
216B5003500000	AsXV-35/6,2-12/20(24) kV	mét	49.000	53.900
216B5005000000	AsXV-50/8-12/20(24) kV	mét	55.500	61.050
216B5007000000	AsXV-70/11-12/20(24) kV	mét	64.500	70.950
216B5009500000	AsXV-95/16-12/20(24) kV	mét	79.300	87.230
216B5012000000	AsXV-120/19-12/20(24) kV	mét	92.000	101.200
216B5015000000	AsXV-150/19-12/20(24) kV	mét	103.100	113.410
216B5018500001	AsXV-185/24-12/20(24) kV	mét	119.900	131.890
216B5024000000	AsXV-240/32-12/20(24) kV	mét	144.500	158.950
216B5030000000	AsXV-300/39-12/20(24) kV	mét	169.500	186.450

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

M.S.D.N: 4300381664 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 19
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

MÃ SẢN	TÊN SẢN PHẨM	Đ V	ĐƠN GIÁ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(5)	(6)
	Cầu dao 2 pha:			
50101015020000	CD 15A-2P	cái	33.100	36.410
50101020020000	CD 20A-2P	cái	33.100	36.410
50101030020000	CD 30A-2P	cái	42.100	46.310
50101060020000	CD 60A-2P	cái	66.900	73.590
50101100020000	CD 100A-2P	cái	148.400	163.240
	Cầu dao 3 pha:			
50102030030000	CD 30A-3P	cái	67.800	74.580
50102060030000	CD 60A-3P	cái	110.300	121.330
50102100030000	CD 100A-3P	cái	240.700	264.770
	Cầu dao 2 pha đảo:			
50103020020000	CDD 20A-2P	cái	42.300	46.530
50103030020000	CDD 30A-2P	cái	51.000	56.100
50103060020000	CDD 60A-2P	cái	84.000	92.400
	Cầu dao 3 pha đảo:			
50104020020000	CDD 20A-3P	cái	65.700	72.270
50104030020000	CDD 30A-3P	cái	80.000	88.000
50104060020000	CDD 60A-3P	cái	123.700	136.070
	Phụ kiện ống luồn			
50203001600001	Loại nối Ø 16	Cái	770	847
50203002000001	Loại nối Ø 20	Cái	930	1.023
50203002500001	Loại nối Ø 25	Cái	1.530	1.683
50203003200001	Loại nối Ø 32	Cái	2.260	2.486
50122000000000	ĐẾ ÂM ĐƠN	Cái	7.300	8.030
50122000000001	ĐẾ ÂM ĐÔI	Cái	12.000	13.200
50203024416000	NỐI CHỮ L CAE244/16	Cái	1.410	1.551
50203024420000	NỐI CHỮ L CAE244/20	Cái	2.400	2.640
50203024425000	NỐI CHỮ L CAE244/25	Cái	3.620	3.982
50203024432000	NỐI CHỮ L CAE244/32	Cái	6.030	6.633
50203024420001	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/20N	Cái	3.460	3.806
50203024425001	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/25N	Cái	5.580	6.138
50203024432001	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/32N	Cái	8.810	9.691
50203024616002	NỐI CHỮ T CAE246/16	Cái	2.040	2.244
50203024620002	NỐI CHỮ T CAE246/20	Cái	3.650	4.015
50203024625002	NỐI CHỮ T CAE246/25	Cái	6.030	6.633
50203024632002	NỐI CHỮ T CAE246/32	Cái	8.550	9.405
50203024620003	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N	Cái	5.400	5.940
50203024625003	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N	Cái	8.400	9.240
50203024632003	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N	Cái	10.300	11.330
50203002016000	KHỚP NỐI GIẢM CAE20-16	Cái	1.180	1.298
50203002520000	KHỚP NỐI GIẢM CAE25-20	Cái	1.790	1.969
50203003220000	KHỚP NỐI GIẢM CAE32-20	Cái	2.500	2.750
50203003225000	KHỚP NỐI GIẢM CAE32-25	Cái	3.230	3.553
50203028016000	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/16	Cái	1.000	1.100
50203028020000	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/20	Cái	1.180	1.298
50203028025000	KẸP ĐỠ ỐNG CAE/280/25	Cái	1.780	1.958
50203028032000	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/32	Cái	2.950	3.245
50203025816000	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/16	Cái	1.300	1.430
50203025820000	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/20	Cái	1.530	1.683
~~~~~

50203025825000	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/25	Cái	1.940	2.134
50203025832000	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/32	Cái	3.820	4.202
50203024016000	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/16/1	Cái	8.000	8.800
50203024020000	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/20/1	Cái	8.500	9.350
50203024025000	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/25/1	Cái	9.000	9.900
50203024016001	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/16/2	Cái	8.000	8.800
50203024020001	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/20/2	Cái	8.500	9.350
50203024025001	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/25/2	Cái	9.000	9.900
50203024016002	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/16/2A	Cái	8.000	8.800
50203024020002	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/20/2A	Cái	8.500	9.350
50203024025002	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/25/2A	Cái	9.000	9.900
50203024016003	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/16/3	Cái	8.000	8.800
50203024020003	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/20/3	Cái	8.500	9.350
50203024025003	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/25/3	Cái	9.000	9.900
50203024016004	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/16/4	Cái	8.000	8.800
50203024020004	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/20/4	Cái	8.500	9.350
50203024025004	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/25/4	Cái	9.000	9.900
	Ống luồn đàn hồi			
50208160055000	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cuộn	183.500	201.850
50208160057000	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cuộn	208.100	228.910
50208160056000	Ống luồn đàn hồiI CAF-25	Cuộn	230.400	253.440
50208160058000	Ống luồn đàn hồiI CAF-32	Cuộn	230.700	253.770
	Ống luồn thẳng			
50201001600000	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	Ống	18.600	20.460
50201002000000	Ống luồn tròn F20 dài 2,9m	Ống	25.200	27.720
50201002500000	Ống luồn tròn F25 dài 2,9m	Ống	34.000	37.400
50201003200000	Ống luồn tròn F32 dài 2,9m	Ống	49.600	54.560
50213016000000	ỐNG LUỒN CỨNG Ø16-1250N-CA16H	Ống	23.700	26.070
50213020000000	ỐNG LUỒN CỨNG Ø20-1250N-CA20H	Ống	31.700	34.870
50213025000000	ỐNG LUỒN CỨNG Ø25-1250N-CA25H	Ống	41.600	45.760
50213032000000	ỐNG LUỒN CỨNG Ø32-1250N-CA32H	Ống	60.400	66.440

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 20
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(3)	(4)
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60331-21,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			
10902000150001	CV/FR-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	7.010	7.711
10902000250001	CV/FR-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	9.820	10.802
10902000400001	CV/FR-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	14.220	15.642
10902000600001	CV/FR-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	19.110	21.021
10902001000000	CV/FR-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	28.700	31.570
10902001600000	CV/FR-1x16 -0,6/1kV	mét	40.600	44.660
10902002500000	CV/FR-1x25 -0,6/1kV	mét	61.200	67.320
10902003500000	CV/FR-1x35 -0,6/1kV	mét	81.600	89.760
10902005000001	CV/FR-1x50 -0,6/1kV	mét	110.900	121.990
10902007000001	CV/FR-1x70 -0,6/1kV	mét	153.300	168.630
10902009500001	CV/FR-1x95 -0,6/1kV	mét	207.800	228.580
10902012000000	CV/FR-1x120-0,6/1kV	mét	265.600	292.160
10902015000001	CV/FR-1x150-0,6/1kV	mét	312.600	343.860
10902018500000	CV/FR-1x185-0,6/1kV	mét	387.500	426.250
10902024000000	CV/FR-1x240-0,6/1kV	mét	502.900	553.190
10902030000001	CV/FR-1x300-0,6/1kV	mét	626.000	688.600
10902040000001	CV/FR-1x400-0,6/1kV	mét	791.700	870.870
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10906000100001	CXV/FR-1x1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	8.330	9.163
10906000150001	CXV/FR-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	9.870	10.857
10906000250001	CXV/FR-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	12.770	14.047
10906000400001	CXV/FR-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	16.580	18.238
10906000600001	CXV/FR-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	21.700	23.870
10906001000000	CXV/FR-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	31.400	34.540
10915001600000	CXV/FR-1x16-0,6/1kV	mét	43.400	47.740
10915002500000	CXV/FR-1x25-0,6/1kV	mét	64.400	70.840
10915003500000	CXV/FR-1x35-0,6/1kV	mét	85.200	93.720
10915005000001	CXV/FR-1x50-0,6/1kV	mét	113.300	124.630
10915007000000	CXV/FR-1x70-0,6/1kV	mét	156.000	171.600
10915009500000	CXV/FR-1x95-0,6/1kV	mét	210.500	231.550
10915012000000	CXV/FR-1x120-0,6/1kV	mét	268.700	295.570
10915015000000	CXV/FR-1x150-0,6/1kV	mét	317.000	348.700
10915018500000	CXV/FR-1x185-0,6/1kV	mét	391.400	430.540
10915024000000	CXV/FR-1x240-0,6/1kV	mét	506.800	557.480
10915030000001	CXV/FR-1x300-0,6/1kV	mét	630.100	693.110
10915040000000	CXV/FR-1x400-0,6/1kV	mét	802.000	882.200
10915050000000	CXV/FR-1x500-0,6/1kV	mét	1.016.100	1.117.710
10915063000000	CXV/FR-1x630-0,6/1kV	mét	1.304.200	1.434.620
10915080000000	CXV/FR-1x800-0,6/1kV	mét	1.662.900	1.829.190
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
~~~~~

10907000100001	CXV/FR-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	23.300	25.630
10907000250001	CXV/FR-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	33.500	36.850
10907000400001	CXV/FR-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	44.400	48.840
10907000600001	CXV/FR-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	55.900	61.490
10907001000000	CXV/FR-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	77.100	84.810
10911001600000	CXV/FR-2x16 -0,6/1kV	mét	97.300	107.030
10920002500000	CXV/FR-2x25 -0,6/1kV	mét	141.300	155.430
10920003500000	CXV/FR-2x35 -0,6/1kV	mét	184.400	202.840
10920005000001	CXV/FR-2x50 -0,6/1kV	mét	242.200	266.420
10920007000000	CXV/FR-2x70 -0,6/1kV	mét	330.200	363.220
10911009500001	CXV/FR-2x95 -0,6/1kV	mét	443.300	487.630
10920012000000	CXV/FR-2x120-0,6/1kV	mét	568.600	625.460
10920015000000	CXV/FR-2x150-0,6/1kV	mét	670.300	737.330
10920018500000	CXV/FR-2x185-0,6/1kV	mét	824.200	906.620
10920024000000	CXV/FR-2x240-0,6/1kV	mét	1.063.900	1.170.290
10920030000000	CXV/FR-2x300-0,6/1kV	mét	1.323.200	1.455.520
10920040000000	CXV/FR-2x400-0,6/1kV	mét	1.682.900	1.851.190
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10908000100001	CXV/FR-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	28.800	31.680
10908000150001	CXV/FR-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	33.600	36.960
10908000250001	CXV/FR-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	42.900	47.190
10908000400001	CXV/FR-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	55.800	61.380
10908000600001	CXV/FR-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	72.200	79.420
10908001000000	CXV/FR-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	103.800	114.180
10921001600000	CXV/FR-3x16 -0,6/1kV	mét	138.500	152.350
10921002500000	CXV/FR-3x25 -0,6/1kV	mét	201.500	221.650
10921003500000	CXV/FR-3x35 -0,6/1kV	mét	263.400	289.740
10921003500000	CXV/FR-3x50 -0,6/1kV	mét	348.600	383.460
10921007000001	CXV/FR-3x70 -0,6/1kV	mét	480.900	528.990
10921009500000	CXV/FR-3x95 -0,6/1kV	mét	643.500	707.850
10921012000000	CXV/FR-3x120-0,6/1kV	mét	826.700	909.370
10921015000000	CXV/FR-3x150-0,6/1kV	mét	980.700	1.078.770
10921018500000	CXV/FR-3x185-0,6/1kV	mét	1.205.300	1.325.830
10921024000000	CXV/FR-3x240-0,6/1kV	mét	1.554.900	1.710.390
10921030000000	CXV/FR-3x300-0,6/1kV	mét	1.928.800	2.121.680
10921040000000	CXV/FR-3x400-0,6/1kV	mét	2.468.400	2.715.240
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10909000100001	CXV/FR-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	35.700	39.270
10909000150001	CXV/FR-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	42.200	46.420
10909000250001	CXV/FR-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	53.800	59.180
10909000400001	CXV/FR-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	70.700	77.770
10909000600001	CXV/FR-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	92.100	101.310
10909001000000	CXV/FR-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	133.000	146.300
10922001600000	CXV/FR-4x16 -0,6/1kV	mét	177.200	194.920
10922002500000	CXV/FR-4x25 -0,6/1kV	mét	261.800	287.980
10922003500000	CXV/FR-4x35 -0,6/1kV	mét	344.700	379.170
10922005000001	CXV/FR-4x50 -0,6/1kV	mét	459.300	505.230
10922007000000	CXV/FR-4x70 -0,6/1kV	mét	633.600	696.960
10922009500000	CXV/FR-4x95 -0,6/1kV	mét	854.800	940.280
10922012000000	CXV/FR-4x120-0,6/1kV	mét	1.095.300	1.204.830
10922015000000	CXV/FR-4x150-0,6/1kV	mét	1.297.100	1.426.810
10922018500000	CXV/FR-4x185-0,6/1kV	mét	1.598.300	1.758.130
10922024000000	CXV/FR-4x240-0,6/1kV	mét	2.070.500	2.277.550
10922030000000	CXV/FR-4x300-0,6/1kV	mét	2.575.200	2.832.720
10922040000000	CXV/FR-4x400-0,6/1kV	mét	3.279.700	3.607.670

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10910000400000	CXV/FR-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	66.300	72.930
10910000600001	CXV/FR-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	86.700	95.370
10910001000000	CXV/FR-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	122.700	134.970
10914001600001	CXV/FR-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	169.200	186.120
10923002500000	CXV/FR-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	241.100	265.210
10923003500000	CXV/FR-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	303.400	333.740
10923003500001	CXV/FR-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	324.100	356.510
10923005000000	CXV/FR-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	411.200	452.320
10923005000001	CXV/FR-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	431.900	475.090
10923007000000	CXV/FR-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	562.600	618.860
10923007000001	CXV/FR-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	590.400	649.440
10923009500000	CXV/FR-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	757.700	833.470
10923009500001	CXV/FR-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	801.000	881.100
10923012000000	CXV/FR-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	972.000	1.069.200
10923012000001	CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.027.100	1.129.810
10923015000000	CXV/FR-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.154.700	1.270.170
10923015000001	CXV/FR-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.212.000	1.333.200
10923018500000	CXV/FR-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.448.200	1.593.020
10923024000000	CXV/FR-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	1.863.200	2.049.520
10923024000001	CXV/FR-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	1.922.500	2.114.750
10923024000002	CXV/FR-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2.002.200	2.202.420
10923030000002	CXV/FR-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.311.900	2.543.090
10923030000003	CXV/FR-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.389.700	2.628.670
10923040000000	CXV/FR-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	2.936.100	3.229.710
10923040000001	CXV/FR-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3.057.400	3.363.140

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 21
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2017

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng) CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(3)	(4)
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10806000100001	CXV/FRT-1x1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	4.930	5.423
10806000150001	CXV/FRT-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	6.080	6.688
10806000250001	CXV/FRT-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	8.470	9.317
10806000400001	CXV/FRT-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	11.640	12.804
10806000600001	CXV/FRT-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	15.890	17.479
10806001000000	CXV/FRT-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	24.400	26.840
10806001600000	CXV/FRT-1x16 -0,6/1kV	mét	35.400	38.940
10806002500000	CXV/FRT-1x25 -0,6/1kV	mét	54.200	59.620
10806003500000	CXV/FRT-1x35 -0,6/1kV	mét	73.500	80.850
10806005000001	CXV/FRT-1x50 -0,6/1kV	mét	98.700	108.570
10806007000001	CXV/FRT-1x70 -0,6/1kV	mét	139.200	153.120
10806009500001	CXV/FRT-1x95 -0,6/1kV	mét	190.700	209.770
10806012000001	CXV/FRT-1x120-0,6/1kV	mét	247.600	272.360
10815015000000	CXV/FRT-1x150-0,6/1kV	mét	295.000	324.500
10815018500000	CXV/FRT-1x185-0,6/1kV	mét	366.800	403.480
10815024000000	CXV/FRT-1x240-0,6/1kV	mét	478.900	526.790
10815030000000	CXV/FRT-1x300-0,6/1kV	mét	599.200	659.120
10815040000000	CXV/FRT-1x400-0,6/1kV	mét	763.400	839.740
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10807000100001	CXV/FRT-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	14.720	16.192
10807000150001	CXV/FRT-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	17.580	19.338
10807000250001	CXV/FRT-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	23.100	25.410
10807000400001	CXV/FRT-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	31.300	34.430
10807000600001	CXV/FRT-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	41.300	45.430
10807001000000	CXV/FRT-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	60.900	66.990
10820001600000	CXV/FRT-2x16 -0,6/1kV	mét	80.300	88.330
10820002500000	CXV/FRT-2x25 -0,6/1kV	mét	120.000	132.000
10820003500001	CXV/FRT-2x35 -0,6/1kV	mét	160.000	176.000
10820005000001	CXV/FRT-2x50 -0,6/1kV	mét	211.600	232.760
10820007000000	CXV/FRT-2x70 -0,6/1kV	mét	295.000	324.500
10820009500000	CXV/FRT-2x95 -0,6/1kV	mét	402.200	442.420
10820012000000	CXV/FRT-2x120-0,6/1kV	mét	524.700	577.170
10820015000000	CXV/FRT-2x150-0,6/1kV	mét	621.100	683.210
10820018500000	CXV/FRT-2x185-0,6/1kV	mét	771.500	848.650
10820024000000	CXV/FRT-2x240-0,6/1kV	mét	1.006.300	1.106.930
10820030000000	CXV/FRT-2x300-0,6/1kV	mét	1.259.600	1.385.560
10820040000000	CXV/FRT-2x400-0,6/1kV	mét	1.603.900	1.764.290
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10808000100001	CXV/FRT-3x1 (3x7/0.43) -0,6/1kV	mét	17.730	19.503
10808000150001	CXV/FRT-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	21.400	23.540

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
~~~~~

10808000250001	CXV/FRT-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	28.800	31.680
10808000400001	CXV/FRT-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	39.700	43.670
10808000600001	CXV/FRT-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	53.600	58.960
10808001000000	CXV/FRT-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	80.900	88.990
10821001600000	CXV/FRT-3x16 -0,6/1kV	mét	111.800	122.980
10821002500000	CXV/FRT-3x25 -0,6/1kV	mét	169.400	186.340
10821003500000	CXV/FRT-3x35 -0,6/1kV	mét	227.600	250.360
10821005000001	CXV/FRT-3x50 -0,6/1kV	mét	303.500	333.850
10821007000000	CXV/FRT-3x70 -0,6/1kV	mét	427.700	470.470
10821009500000	CXV/FRT-3x95 -0,6/1kV	mét	585.700	644.270
10821012000000	CXV/FRT-3x120-0,6/1kV	mét	761.100	837.210
10821015000000	CXV/FRT-3x150-0,6/1kV	mét	908.900	999.790
10821018500000	CXV/FRT-3x185-0,6/1kV	mét	1.129.100	1.242.010
10821024000000	CXV/FRT-3x240-0,6/1kV	mét	1.473.400	1.620.740
10821030000000	CXV/FRT-3x300-0,6/1kV	mét	1.842.000	2.026.200
10821040000000	CXV/FRT-3x400-0,6/1kV	mét	2.351.900	2.587.090
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10809000100001	CXV/FRT-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	21.300	23.430
10809000150001	CXV/FRT-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	26.200	28.820
10809000250001	CXV/FRT-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	35.200	38.720
10809000400001	CXV/FRT-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	49.500	54.450
10809000600001	CXV/FRT-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	67.500	74.250
10809001000000	CXV/FRT-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	103.200	113.520
10813001600000	CXV/FRT-4x16 -0,6/1kV	mét	144.600	159.060
10813002500000	CXV/FRT-4x25 -0,6/1kV	mét	220.300	242.330
10813003500000	CXV/FRT-4x35 -0,6/1kV	mét	297.000	326.700
10822005000001	CXV/FRT-4x50 -0,6/1kV	mét	399.400	439.340
10813007000001	CXV/FRT-4x70 -0,6/1kV	mét	564.500	620.950
10813009500001	CXV/FRT-4x95 -0,6/1kV	mét	773.700	851.070
10822012000000	CXV/FRT-4x120-0,6/1kV	mét	1.008.800	1.109.680
10822015000000	CXV/FRT-4x150-0,6/1kV	mét	1.201.200	1.321.320
10822018500000	CXV/FRT-4x185-0,6/1kV	mét	1.497.300	1.647.030
10822040000000	CXV/FRT-4x240-0,6/1kV	mét	1.956.000	2.151.600
10822030000000	CXV/FRT-4x300-0,6/1kV	mét	2.446.200	2.690.820
10822040000000	CXV/FRT-4x400-0,6/1kV	mét	3.122.600	3.434.860
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10810000400000	CXV/FRT-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	45.900	50.490
10810000600001	CXV/FRT-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	63.000	69.300
10810010000000	CXV/FRT-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	94.200	103.620
10814001600001	CXV/FRT-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	136.200	149.820
10823002500000	CXV/FRT-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	201.500	221.650
10823003500000	CXV/FRT-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	259.000	284.900
10823003500001	CXV/FRT-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	277.900	305.690
10823005000000	CXV/FRT-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	354.500	389.950
10823005000001	CXV/FRT-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	373.600	410.960
10823007000000	CXV/FRT-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	497.500	547.250
10823007000001	CXV/FRT-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	523.500	575.850
10823009500000	CXV/FRT-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	681.300	749.430
10823009500001	CXV/FRT-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	722.400	794.640
10823012000000	CXV/FRT-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	901.100	991.210
10823120000001	CXV/FRT-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	953.700	1.049.070
10823015000000	CXV/FRT-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.074.800	1.182.280
10823015000001	CXV/FRT-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.129.600	1.242.560
10823018500000	CXV/FRT-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.318.300	1.450.130
10823018500001	CXV/FRT-3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1.412.200	1.553.420

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

10823024000000	CXV/FRT-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	1.770.800	1.947.880
10823024000001	CXV/FRT-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	1.827.000	2.009.700
10823024000002	CXV/FRT-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	1.905.600	2.096.160
10823030000002	CXV/FRT-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.206.700	2.427.370
10823030000003	CXV/FRT-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.211.000	2.432.100
10823040000000	CXV/FRT-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	2.717.400	2.989.140
10823040000001	CXV/FRT-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	2.925.300	3.217.830

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

M.S.D.N: 4900038 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH